UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 383/SXD-CBGVL

Hưng Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, văn bản đề nghị công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tổng hợp và Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024 làm cơ sở để tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được xác định tính đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở tham khảo mặt bằng giá bình quân trên thị trường và giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cung cấp. Tại thời điểm khảo sát vật liệu cát đen san nền có hiện tượng khan hiếm, các mỏ khai thác lượng khai thác ít *(khoảng 20.000 m^3/tháng)*. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần lưu ý:

Dutoan.com.vn

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Khi thực hiện khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng, các loại vật liệu xây dựng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để p/h);
- Các Sở ngành, đơn vị liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, QLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: SỞ XÂY DỰNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 20/03/2024 10:45:42

Bùi Anh Tuấn

Dutoan1.com.vn

Phụ lục số I
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG
(Kèm theo Công bố giá số 383/SXD-CBGVL ngày 20 tháng 03 năm 2024)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	TP Hưng Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Văn Giang	Văn Lâm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Đá	Đá 0,5 - 1	m3	TCVN 10321:2014	TT huyện	262	267	269	267	272	267	269	270	267	272
2	"	Đá 1 x 2	m3	"	TT huyện	324	329	331	329	334	329	331	332	329	334
3	"	Đá 2 x 4	m3	"	TT huyện	312	317	319	317	322	317	319	320	317	322
4	"	Đá 4 x 6	m3	"	TT huyện	279	284	286	284	289	284	286	287	284	289
5	"	Đá dăm cấp phối loại I	m3	TCVN 7275:2006	TT huyện	282	287	289	287	292	287	289	290	287	292
6	"	Đá dăm cấp phối loại II	m3	"	TT huyện	267	272	277	272	277	272	274	272	269	274
7	"	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014	TT huyện	273	278	280	278	283	278	280	281	278	283
8	Cát	Cát san nền	m3	TCVN 7570:2006	TT huyện	175	180	182	180	190	180	185	195	185	195
9	"	Cát mịn (mô đun độ lớn $M_L = 0,7 \div 1,4$)	m3	"	TT huyện	187	192	194	192	202	190	200	210	200	210
10	"	Cát mịn (mô đun độ lớn $M_L = 1,5 \div 2$)	m3	"	TT huyện	227	232	234	232	242	230	235	245	230	245
11	"	Cát vàng (mô đun độ lớn ML > 2)	m3	"	TT huyện	525	530	530	530	535	530	530	535	530	535

Dutoan.net.vn

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Đơn giá			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
		I. NHÓM SẢN PHẨM THÉP								
		1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THÁI NGUYÊN *(giá bán tại công ty)*								
	Thép xây dựng	**Thép cuộn**			Công ty cổ phần thép Thái Nguyên	Chưa vận chuyển	**Áp dụng từ ngày 27/01**			
12		Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, D8-T	kg		"	"	15.370			
13		Thép vằn SD295A, CB300-V, D8	kg		"	"	15.370			
14		Thép vằn CT5 SD295A, CB300-V, D10	kg		"	"	15.420			
		Thép cây vằn			"	"				
15		Thép vằn SD295A, CB300-V, D9	kg	L=11,7m	"	"	15.670			
16		Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	15.570			
17		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12	kg	L=11,7m	"	"	15.420			
18		Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D14-D40	kg	L=11,7m	"	"	15.370			
19		Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	15.570			
20		Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D12	kg	L=11,7m	"	"	15.420			

Dutoanf1.com.vn

21		Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D14-D40	kg	L=11,7m	"	"	15.370			
		2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN *(giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)*			Công ty TNHH thép Hoà Pháp Hưng Yên	Có vận chuyển	**Áp dụng từ ngày 27/01**			
22		Thép tròn cuộn CB240-T, D6, D8, D10, D12	kg		"	"	15.660			
23		Thép cuộn vằn CB300-V, D8 Gai	kg		"	"	15.710			
24		Thép thanh vằn CB300-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	15.700			
25		Thép thanh vằn SD295, D12	kg	L=11,7m	"	"	15.600			
26		Thép thanh vằn Gr40, D13-D32	kg	L=11,7m	"	"	15.550			
27		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	15.900			
28		Thép thanh vằn SD390, D12	kg	L=11,7m	"	"	15.800			
29		Thép thanh vằn Gr60, D13-32	kg	L=11,7m	"	"	15.750			
30		Thép thanh vằn Gr60, D36	kg	L=11,7m	"	"	15.950			
31		Thép thanh vằn Gr60, D40	kg	L=11,7m	"	"	16.150			

Dutoanx.com.vn

Đơn vị: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Nhà SX	Vận chuyển	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
		II: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG					
	Xi măng	**1. SẢN PHẨM XI MĂNG TRẮNG GAMA HẢI PHÒNG**					
32		Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW30 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	Hải Phòng	Có vận chuyển	2.500.000
33		Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW40 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	"	"	3.200.000
	Đá	**III: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ**					
34		Đá granite Bình Định trắng ánh đồng, dày 2cm		m^2	Bình Định	"	447.000
35		Đá granite Bình Định đen, dày 2cm		m^2	"	"	713.600
36		Đá granite Bình Định xanh đen, dày 2cm		m^2	"	"	734.300
37		Đá granite Bình Định nâu, dày 2cm		m^2	"	"	780.200
38		Đá granite Bình Định vàng, dày 2cm		m^2	"	"	738.800
39		Đá granite Bình Định đỏ rubi, dày 2cm		m^2	"	"	1.300.000
40		Đá granite Bình Định đỏ Gia Lai, dày 2cm		m^2	"	"	521.900
	VL lợp	**IV: NHÓM VẬT LIỆU LỢP**					
		1. SẢN PHẨM NGÓI HẠ LONG					
41		Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m^2)		viên	Hạ Long	"	23.500
42		Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m^2)		viên	"	"	11.380
43		Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (loại 85 v/m^2)		viên	"	"	3.420
	Que hàn	**V: NHÓM VẬT LIỆU QUE HÀN**					
		1. SẢN PHẨM QUE HÀN VIỆT ĐỨC					
		Que hàn N46					
44		N46 F2,5		kg	Việt Đức	"	30.000
45		N46 F3 & F3,25		kg	"	"	28.800
46		N46 F4		kg	"	"	28.800
47		N46 F5		kg	"	"	28.800
48		N46A F4 & F5		kg	"	"	28.800
	VL gỗ	**VI: NHÓM VẬT LIỆU TRE, GỖ**					

Dutoan1.com.vn

49		Cây chống tre, luồng 6-7m		cây		"	47.900
50		Cọc tre gai Ø6cm-8cm (2,5m/cọc)		m		"	6.900
51		Gỗ đà chống		m^3		"	3.508.000
52		Gỗ đà nẹp		m^3		"	3.508.000
53		Gỗ xà gồ		m^3		"	3.508.000
54		Gỗ cốp pha (thành khí)		m^3		"	3.508.000
55		Gỗ lim (thành khí)		m^3		"	33.679.000
		Khuôn cửa gỗ chò chỉ					
56		Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m		"	800.000
57		Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m		"	450.000
58		Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m^2					
59		Cửa đi Panô đặc		m^2		"	1.650.000
60		Cửa đi Panô kính		m^2		"	1.450.000
61		Cửa sổ Panô kính		m^2		"	1.450.000
62		Cửa chớp		m^2		"	1.650.000
		Khuôn cửa gỗ dổi					
63		Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m		"	1.000.000
64		Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m		"	630.000
65		Cửa gỗ dổi chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m^2					
66		Cửa đi Panô đặc		m^2		"	2.260.000
67		Cửa đi Panô kính		m^2		"	2.026.000
68		Cửa sổ Panô kính		m^2		"	2.026.000
69		Cửa chớp		m^2		"	2.237.000
		Khuôn cửa gỗ lim				"	
70		Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m		"	1.000.000
71		Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m		"	630.000
72		Cửa gỗ lim chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m^2					
73		Cửa đi Panô đặc		m^2		"	2.413.000
74		Cửa đi Panô kính		m^2		"	2.163.000
75		Cửa sổ Panô kính		m^2		"	2.164.000
76		Cửa chớp		m^2		"	2.447.000
		Sản phẩm khóa Việt Tiệp					
77		Khoá cửa đi tay nắm (đấm)		cái	Việt	"	145.000

Dutoan1.com.vn

					Tiệp		
78		Khóa cửa đi tay nắm thông phòng		hộp	"	"	330.000
79		Khóa cửa đi tay nắm loại trung bình		hộp	"	"	315.000
80		Crêmon cửa đi cao 2,5m (không có khóa)		bộ	"	"	102.500
81		Crêmon cửa sổ cao 1,6m (không có khóa)		bộ	"	"	77.500
	TB điện	**VII: NHÓM THIẾT BỊ ĐIỆN ĐIỆN**					
		1. SẢN PHẨM QUẠT					
82		Quạt trần cánh nhôm, sải cánh 1,4m (cả hộp số)		bộ	Điện cơ	"	590.000
	VL khác	**VIII: NHÓM VẬT LIỆU KHÁC**					
83		Củi (gỗ cây đường kính < 30cm)		kg		"	2.800
84		Đinh các loại		kg		"	22.000
85		Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm		"	53.380
86		Vôi cục		tấn		"	1.821.700

Dutoanf1.com.vn

Phụ lục số II
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA
ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ
(Kèm theo Công bố giá số /SXD-CBGVL ngày tháng 02 năm 2024)

Nhóm 1. Thép xây dựng

1.1. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam: Theo Công văn số 56 ngày 11/3/2022.

1.2. Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn: Theo Công văn số 040/CV.24/VASG-PKD ngày 01/01/2024.

Nhóm 2. Nhựa đường

2.1. Công ty cổ phần Carbon Việt Nam: Theo công văn số 324/2024/CV-TGĐ ngày 14/12/2023.

Nhóm 3. Xi măng

3.1. Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn: Theo Công văn số 86/XNT-PKH ngày 23/01/2024.

Nhóm 4. Vật liệu xây

4.1. Công ty cổ phần tường nhẹ Nucewall: Theo Công văn số 09/2022/CV-NUCEWALL ngày 19/4/2022.

4.2. Công ty TNHH Tuấn Giang: Theo Công văn số 15 ngày 21/4/2022.

4.3. Công ty TNHH XD&TM Tành Vân: Theo Công văn số 27 ngày 27/4/2022.

4.4. Công ty cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên: Theo Công văn số 01 ngày 27/4/2022.

4.5. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Triều Dương: Theo Công văn số 15052022 ngày 15/5/2022.

Nhóm 5. Vật liệu ốp lát & ngói lợp

5.1. Công ty TNHH Thạch Bàn: Theo Công văn số 27/CV-TBI/DA ngày 29/01/2024.

5.2. Công ty cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng: Theo Công văn số 03112020 ngày 03/11/2020.

5.3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Secoin: Theo Công văn số 008-2022/SEHN-XDHY ngày 01/11/2022.

Nhóm 6. Sơn, bột bả các loại

6.1. Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương: Theo Công văn số 01/T4 ngày 20/02/2024.

6.2. Công ty TNHH Hải Quân: Theo Công văn số 01.2024/HQ-CV ngày 20/01/2024.

6.3. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam): Theo Công văn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá ngày 06/2/2023.

Dutoanf1.com.vn

6.4. Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT: Theo Công văn số 01/CV-SHT ngày 29/12/2023.

6.5. Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát: Theo Công văn số 05/2023/CV-TP ngày 21/02/2023.

6.6. Công ty cổ phần Windy Vietnam: Theo Công văn số 01HY-0105.23/CV-WD ngày 24/5/2023.

Nhóm 7. Cửa các loại

7.1. Công ty Cổ phần Euroha: Theo Công văn số 20/02/CBG-HN/CV-EUR ngày 20/02/2024.

Nhóm 8. Dây, cáp và thiết bị điện

8.1. Công ty TNHH Vonta Việt Nam: Theo Công văn số 2004/CV/2022 ngày 20/4/2022.

8.2. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú: Theo Công văn số 22/TP-NYVL ngày 12/4/2022.

8.3. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình: Theo Công văn số 02/CADI-SUN ngày 02/01/2024.

8.4. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông: Theo Công văn số 557/BH1-RĐ ngày 01/3/2023.

8.5. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam: Theo Công văn số 02/CV-SLI ngày 02/01/2024.

8.6. Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh: Theo Công văn số 01/BBG-HN ngày 01/5/2022.

8.7 Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc: Theo Công văn số 1075/MB ngày 22/01/2024.

8.8 Công ty TNHH dây điện SangJin: Theo công văn số 0101/SANGJIN ngày 01/01/2023.

8.9 Công ty cổ phần Visuco: Theo công văn số 02.01/2024CBG ngày 02/01/2024.

8.10 Công ty cổ phần WINCO Việt Nam: Theo công văn số 01/CV/2024 ngày 28/01/2024.

8.11 Công ty TNHH TM và sản xuất Việt Hải: Theo công văn số 0601/2023/CV-VH ngày 01/6/2023.

8.12 Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh: Theo công văn số 01/HM-BGLS/2023 ngày 22/01/2024

Nhóm 9. Ống nước, thiết bị vệ sinh và phụ kiện

9.1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong: Theo Công văn số 18/NTP-PTTT2 ngày 31/3/2022.

9.2. Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh miền Bắc: Theo Công văn số 05/CV/NBM/2022 ngày 10/01/2022.

Dutoan1.com.vn

9.3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh: Theo Công văn số 79/2022/CV/Europipe ngày 20/4/2022.

9.4. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành: Theo Công văn số 102/2023-TADT ngày 10/02/2023.

Nhóm 10. Cấu kiện bê tông đúc sẵn

10.1. Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty cổ phần Avia: Theo Công văn số 10/CVĐN ngày 24/01/2024.

Nhóm 11. Vật liệu lợp

11.1. Công ty cổ phần Austnam: Theo Công văn số 01 ngày 24/01/2024.

Dutoanf1.com.vn

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
											Tỉnh Hưng Yên
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn											
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	Theo Công văn số 040/CV.24/VASG-PKD ngày 01/01/2024 của Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	15.300
2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.400
3	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A61	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.300

Dutoanff.com.vn

4	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	5M-20	Thép thanh VAS D12 CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.200
5	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.150
6	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D16 Gr40/CB300-V	kg		Thép thanh VAS D16 Gr40/CB300-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.150
7	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.400
8	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.350
9	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.250

Dutoanfl.com.vn

10	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.450
11	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm VC đến Hưng Yên	//	15.650

Stt	**Nhóm vật liệu***	**Tên vật liệu/loại vật liệu ***	**Đơn vị***	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Quy cách**	**Nhà sản xuất**	**Xuất xứ**	**Điều kiện thương mại**	**Vận chuyển ***	**Ghi chú**	**Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) ***
											Tỉnh Hưng Yên
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
Công ty cổ phần Carbon Việt Nam											
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN	Đóng bao	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Đã có vận chuyển	Theo công văn số 324/2024/CV-TGĐ ngày 14/12/2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.580.000

Dutoanf1.com.vn

2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19	Tấn	(Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2019/CARBONVN)	Đóng bao	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Đã có vận chuyển	//	2.760.000
3	Nhựa đường	Nhũ tương kiềm thấm bám	Lít	Theo TCVN 13506 : 2022	Can	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Đã có vận chuyển	//	23.000
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30	1000 kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao KPK 50 Kg	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	Theo Công văn số 86/XNT-PKH ngày 23/01/2024 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	1.518.518,519
2	Xi măng	Xi măng bao PCB30 đóng bao dán đáy công trình	1000 kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao KPK 50 Kg	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.200.000,000
3	Xi măng	Xi măng bao PCB40	1000 kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao KPK 50 Kg	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.537.037,037

Dulieu1.com.vn

4	Xi măng	Xi măng bao PCB40 đóng bao dán đáy công trình	1000 kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao KPK 50 Kg	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.227.777,778
5	Xi măng	Xi măng bao PC40	1000 kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao KPK 50 Kg	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.574.074,074
6	Xi măng	Xi măng bao MC25	1000 kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao KPK 50 Kg	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.136.111,111
7	Xi măng	Xi măng bao C91	1000 kg	ASTM C91 type M	Đóng bao KPK 50 Kg	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.136.111,111
8	Xi măng	Xi măng rời PCB30 và rời PCB30 đóng bao Jumbo	1000 kg	TCVN 6260:2020	Xuất xi măng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.053.703,704
9	Xi măng	Xi măng rời PCB40 và rời PCB40 đóng bao Jumbo	1000 kg	TCVN 6260:2020	Xuất xi măng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.118.518,519

Dulieuftf.com.vn

10	Xi măng	Xi măng rời PC40 và rời PC40 đóng bao Jumbo	1000 kg	TCVN 2682:2020	Xuất xi măng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Khách hàng tự vận chuyển	//	1.336.111,111
Công ty TNHH Thạch Bàn											
1	Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/ GSM)	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60; 60x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo Công văn số 27/CV-TBI/DA ngày 29/01/2024 của Công ty TNHH Thạch Bàn	389.000
2	Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/ GSM)	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	40x80; 80x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	489.000
3	Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/ GSM)	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	60x120	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	569.000
4	Gạch ốp lát GRANY LITE	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	19,5x120	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công	//	579.000

Dusanf1.com.vn

	(GSB/ GSM)								trình		
5	Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/ FGB/LGB)	Men mài bóng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	299.000
6	Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/ FGB/LGB)	Men mài bóng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	40x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	409.000
7	Gạch ốp lát TBGRES/LUJO (TGB/ FGB/LGB)	Men vi tinh	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	40x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	439.000
8	Gạch ốp lát TBGRES/LU	Men mài bóng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2	60x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân	//	289.000

Dutoanf1.com.vn

	JO (TGB/ FGB/L GB)			016					công trình		
9	Gạch ốp lát TBGR ES/LU JO (TGB/ FGB/L GB)	Men mài bóng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	80x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	399.000
10	Gạch ốp lát TBGR ES/LU JO (TGB/ FGB/L GB)	Men vi tinh	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	80x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	439.000
11	Gạch ốp lát PORU GIA/L UJO (PGM/ TGM/ FGM/ LGM)	Men khô, bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	30x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	299.000

Dutoanf1.com.vn

12	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men khô, bề mặt trang trí hình học	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	329.000
13	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men khô, bề mặt dị hình	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	309.000
14	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men kim cương	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	319.000
15	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO	Men khô, sân vườn	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	30x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công	//	439.000

Dutoanf1.com.vn

	(PGM/ TGM/ FGM/ LGM)								trình		
16	Gạch ốp lát PORU GIA/L UJO (PGM/ TGM/ FGM/ LGM)	Men khô, bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	60x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	289.000
17	Gạch ốp lát PORU GIA/L UJO (PGM/ TGM/ FGM/ LGM)	Men khô, bề mặt trang trí hình học	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	60x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	329.000
18	Gạch ốp lát PORU GIA/L UJO (PGM/ TGM/ FGM/ LGM)	Men khô, bề mặt dị hình	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	60x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	309.000

Dutoanf1.com.vn

19	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men kim cương	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	60x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	319.000
20	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men khô, sân vườn	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	60x60	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	439.000
21	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men khô, bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	40x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	409.000
22	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO	Men khô, bề mặt trang trí hình học	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	40x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công	//	459.000

Dutoanf1.com.vn

	(PGM/ TGM/ FGM/ LGM)								trình		
23	Gạch ốp lát PORU GIA/L UJO (PGM/ TGM/ FGM/ LGM)	Men khô, bề mặt dị hình	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	40x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	429.000
24	Gạch ốp lát PORU GIA/L UJO (PGM/ TGM/ FGM/ LGM)	Men kim cương	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	40x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	449.000
25	Gạch ốp lát PORU GIA/L UJO (PGM/ TGM/ FGM/ LGM)	Men khô, bề mặt phẳng	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2 016	80x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	399.000

Dutoanf1.com.vn

26	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men khô, bề mặt trang trí hình học	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	80x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	439.000
27	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men khô, bề mặt dị hình	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	80x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	409.000
28	Gạch ốp lát PORUGIA/LUJO (PGM/TGM/FGM/LGM)	Men kim cương	M2	TCVN 13113:2020 và EN14411:2016	80x80	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	//	429.000
Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương											
1	SƠN GIAO THÔNG	Sơn Giao thông Joline (trắng) phăng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249 -12	25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Theo Công văn số 01/T4 ngày 20/02/2024	29.000

Dutoanf1.com.vn

						Hải Dương			đến chân công trình	của công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương	
2		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg		25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	29.500
3		Hạt phản quang loại A	kg		25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	23.320
4		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	24.000
5		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	24.500
6		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		18kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại	Việt Nam		//	//	63.745

Dutoanfree.com.vn

						Hải Dương					
7		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	110.000
8		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	110.000
9		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	127.272
10		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	127.272
11	SƠN KIẾN TRÚC	Bột trét cao cấp Joton màu trắng	kg	TCVN ISO 9001:2015	25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại	Việt Nam		//	//	9.850

Dutoanfile.com.vn

						Hải Dương					
12		Bột trét nội thất SP. Filler	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	6.925
13		Bột bả tường – nội thất Splus	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	6.375
14		Bột bả Jolia	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	6.125
15		Bột dùng cho thạch cao Joton Gyp	kg		25kg/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	4.550
16		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lít	QCVN 16:2017/BXD	18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại	Việt Nam		//	//	89.827

Dutoan.com.vn

						Hải Dương					
17		Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	71.333
18		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	114.333
19		Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	75.200
20		Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	244.855
21		Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại	Việt Nam		//	//	66.656

Dutoanfree.com.vn

						Hải Dương					
22		Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	100.888
23		Sơn nội thất mịn Bella	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	42.933
24		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	106.518
25		Sơn Jony nội thất mịn	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	45.733
26		Sơn chống thấm nước Joton CT – X	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại	Việt Nam		//	//	165.133

Dutoanfi.com.vn

						Hải Dương					
27		Sơn chống thấm nước Joton CT - M	lít		18 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	154.812
28		Sơn lót nội BENTIN LT	lít		17 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	53.000
29		Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít		17 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	81.000
30		Sơn nội thất BENTIN INT	lít		17 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		//	//	32.300
31		Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít		17 lít/thùng	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại	Việt Nam		//	//	75.900

Dutoanfi.com.vn

						Hải Dương					
Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT											
1	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất siêu tiết kiệm S1	Thùng		23kg/ Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	Theo Công văn số 01/CV-SHT ngày 29/12/2023 của Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT	436.364
2	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất HT 18	Thùng		23kg/ Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	863.636
3	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất HT 18	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	318.182
4	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất cao cấp HT 06	Thùng		22kg/Th ùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.554.545

Dutoanfi.com.vn

5	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất cao cấp HT 06	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	518.182
6	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	Thùng		23kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	2.018.182
7	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	663.636
8	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất bóng siêu phủ HT 08	Thùng		19kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	3.745.455
9	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất bóng siêu phủ HT 08	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.177.273

Dutoanff.com.vn

10	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	Thùng		19Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	4.145.455
11	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.390.909
12	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót nội thất Building	Thùng		21kg/ Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.872.727
13	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót nội thất Building	Lon		4,5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	600.000
14	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		21kg/ Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	2.427.273

Dutoanf.com.vn

15	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon		4,5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	809.091
16	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất HT 19	Thùng		22kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.927.273
17	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất HT 19	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	627.273
18	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	Thùng		22kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	2.127.273
19	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	681.818

Dutoanff.com.vn

20	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	Thùng		19kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	5.272.727
21	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.563.636
22	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	Kg		1kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	490.909
23	Xây dựng hoàn thiện	SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa- HT11 plus)	Thùng		19kg/thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	6.327.273
24	Xây dựng hoàn thiện	SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa- HT11 plus)	Lon		5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.809.091

Dutoanft.com.vn

25	Xây dựng hoàn thiện	SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa- HT11 plus)	Kg		1kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	536.364
26	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	Lon		5 kg/lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	2.072.727
27	Xây dựng hoàn thiện	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	Kg		1kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	572.727
28	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất HT 21	Thùng		21kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	3.472.727
29	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất HT 21	Lon		4,5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.018.182

Dutoanff.com.vn

30	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		21kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	3.190.909
31	Xây dựng hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon		4,5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	890.909
32	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt HT 20	Thùng		20Kg/ Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	4.063.636
33	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt HT 20	Lon		4.5kg/ Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	1.309.091
34	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm cao cấp HT 03	Thùng		20kg/Thùng	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	3.200.000

Dutoanf.com.vn

35	Xây dựng hoàn thiện	Sơn chống thấm cao cấp HT 03	Lon		4,5kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	972.727
36	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng không màu	Lon		4,4kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	768.182
37	Xây dựng hoàn thiện	Sơn bóng không màu	Kg		1kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	245.455
38	Xây dựng hoàn thiện	Sơn nhũ đồng cao cấp	Kg		1Kg/Lon	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	636.364
39	Xây dựng hoàn thiện	Bột bả nội thất	Bao		40kg/Bao	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	272.727

Dutoanff.com.vn

40	Xây dựng hoàn thiện	Bột bả ngoại thất	Bao		40Kg/Bao	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến tận nơi công trình	//	363.636
1	Vật liệu xây dựng khác	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	Theo Công văn số 01.2024/HQ-CV ngày 20/01/2024 của Công ty TNHH Hải Quân	81.000
2	Vật liệu xây dựng khác	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	113.636
3	Vật liệu xây dựng khác	Sơn nội thất cao cấp siêu mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	85.000
4	Vật liệu xây dựng	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	167.200

Dutoanf1.com.vn

	khác										
5	Vật liệu xây dựng khác	Sơn nội thất siêu bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	198.000
6	Vật liệu xây dựng khác	Sơn bóng mờ nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	154.000
7	Vật liệu xây dựng khác	Sơn siêu trắng trần cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	100.909
8	Vật liệu xây dựng khác	Sơn ngoại thất cao cấp siêu mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	104.000
9	Vật liệu xây dựng khác	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	187.000
10	Vật liệu xây	Sơn bóng mờ ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	170.500

Dutoanf1.com.vn

	dựng khác										
11	Vật liệu xây dựng khác	Sơn ngoại thất bảo vệ tối ưu	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	244.750
12	Vật liệu xây dựng khác	Sơn phủ bóng (Bán thẳng)	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	200.444
13	Vật liệu xây dựng khác	Sơn nhũ đồng	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	374.000
14	Vật liệu xây dựng khác	Sơn giả gỗ	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	396.000
15	Vật liệu xây dựng khác	Sơn chống thấm màu siêu bền	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	196.778
16	Vật liệu xây	Chống thấm xi măng vượt trội	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	156.444

Dutoanf1.com.vn

	dựng khác										
17	Vật liệu xây dựng khác	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	38.057
18	Vật liệu xây dựng khác	Sơn nội thất kinh tế	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	31.984
19	Vật liệu xây dựng khác	Sơn nước ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hải Quân	Việt Nam		Không	//	56.897
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Cửa nhôm kính	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đồng bộ chính hãng Châu Âu (HOPO) bảo hành 10 năm tính năng sử		TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7 :2018		Công ty CP Euroha			Đã có vận chuyển	Kèm theo văn bản số 20/02/CBG-HN /CV-EUR ngày 20/02/2024 của Công ty Cổ phần EUROHA	

Dutoanf1.com.vn

		dụng và lắp dựng.									
1	//	Cửa đi 1 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	4.700.000
2	//	Cửa đi 2 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	5.040.000
3	//	Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	//		//			//	//	3.820.000
4	//	Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT	m2	//		//			//	//	3.560.000

Dutoanf1.com.vn

		2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)									
5	//	Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	//		//			//	//	3.630.000
6	//	Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	//		//			//	//	3.570.000
7	//	Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400;	m2	//		//			//	//	4.340.000

Dutoanf1.com.vn

		phụ kiện đồng bộ									
II	//	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		//		//			//	//	
1	//	Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	2.750.000
2	//	Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.020.000
3	//	Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600;	m2	//		//			//	//	1.930.000

Dutoanf1.com.vn

		phụ kiện đồng bộ									
4	//	Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	2.120.000
5	//	Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	1.990.000
6	//	Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	2.060.000
7	//	Vách mặt dựng dấu đố EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.020.000

Dutoanf1.com.vn

8	//	Vách mặt dựng dấu đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.330.000
9	//	Vách mặt dựng lộ đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.660.000
III	//	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		//		//			//	//	
1	//	Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.350.000

Dutoanf1.com.vn

2	//	Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.460.000
3	//	Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	2.930.000
4	//	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	2.510.000
5	//	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.000.000
6	//	Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT	m2	//		//			//	//	2.070.000

Dutoanf1.com.vn

		1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ									
7	//	Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//	//	2.040.000
8	//	Vách mặt dựng dấu đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.290.000
9	//	Vách mặt dựng lộ đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//	//	3.610.000

Dutoanf1.com.vn

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
											Tỉnh Hưng Yên
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh											
1	Đèn Đường LED thương hiệu HOMICO: Linh kiện: chíp LED Philips/Cree, nguồn Driver Meanwell/Philips, chống sét 10kV/15kV/20kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn 0973958855	Đèn LED HM SMD02 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019/BKHCN		Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	Theo công văn số 01/HM-BGLS/2023 ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	6.800.000

Dutoan1.com.vn

2		Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	7.200.000
3		Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	7.800.000
4		Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	8.500.000
5		Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	10.000.000
6		Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	11.200.000
7		Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	12.700.000
8		Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	14.300.000
9		Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	15.000.000

Dutoanf1.com.vn

10		Đèn LED HM SMD02 GLASS 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	7.300.000
11		Đèn LED HM SMD02 GLASS 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	7.700.000
12		Đèn LED HM SMD02 GLASS 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	8.300.000
13		Đèn LED HM SMD02 GLASS 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	9.000.000
14		Đèn LED HM SMD02 GLASS 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	10.500.000
15		Đèn LED HM SMD02 GLASS 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	11.700.000
16		Đèn LED HM SMD02 GLASS 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	12.700.000
17		Đèn LED HM SMD02 GLASS 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	14.800.000

Dutoanf1.com.vn

18		Đèn LED HM SMD02 GLASS 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	15.500.000
19		Đèn LED HM SMD45 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.900.000
20		Đèn LED HM SMD45 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	6.300.000
21		Đèn LED HM SMD45 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	6.700.000
22		Đèn LED HM SMD45 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	7.100.000
23		Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	8.200.000
24		Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	8.500.000
25		Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	10.500.000

Dutoanf1.com.vn

26		Đèn LED HM SMD45 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	11.700.000
27		Đèn LED HM SMD45 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	12.300.000
28	Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: Linh kiện: chíp LED Philips/Cree, nguồn Driver Meanwell/Philips, chống sét 10kV/15kV/20kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn 0973958855	Đèn pha LED HMFL 02 200W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019/BKHCN		Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	9.860.000
29		Đèn pha LED HMFL 02 250W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	10.790.000
30		Đèn pha LED HMFL 02 300W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	11.800.000
31		Đèn pha LED HMFL 02 400W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	12.500.000
32		Đèn pha LED HMFL 02 500W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	13.700.000
33		Đèn pha LED HMFL 02 800W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	16.200.000

Đấu giá 24.com.vn

34	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn 0973958855	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	ISO 9001-2015 QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT		Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	2.490.000
35		Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	500.000
36		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	85.800.000
37		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	79.800.000

Dtoanf1.com.vn

38	Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh: Linh kiện: chíp LED Philips/Cree, bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn 0973958855	Bộ đèn LED HM SMD18 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019/BKHCN		Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	24.500.000
39		Đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	25.900.000
40		Đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	27.800.000
41		Đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	28.700.000
42		Đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	30.000.000

Dutoan1.com.vn

43		Đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	32.800.000
44		Đèn LED HM SMD45 150W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	35.100.000
45		Đèn LED HM SMD18 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	23.800.000
46		Đèn LED HM SMD18 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	25.300.000
47		Đèn LED HM SMD18 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	27.100.000

Dutoanf1.com.vn

48		Đèn LED HM SMD18 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	28.000.000
49		Đèn LED HM SMD18 100W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	29.500.000
50		Đèn LED HM SMD18 120W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	32.000.000
51		Đèn LED HM SMD45 150W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, controler)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	34.200.000
52	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng thương hiệu HOMICO - Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCCS 01:2019/ HOANGMINH		Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	2.280.000
53		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	2.850.000

Dutoanf1.com.vn

54	https://hoangminhlighting.com.vn 0973958855	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	3.680.000
55		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	4.310.000
56		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	4.850.000
57		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.200.000
58		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.550.000
59		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	6.160.000
60		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	6.820.000
61		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78-dày 3mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	2.480.000

Dutoanf1.com.vn

62		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78-dày 3mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	3.130.000
63		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78-dày 3,5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	3.510.000
64		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78-dày 3mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	3.520.000
65		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78-dày 3,5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	3.980.000
66		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78-dày 3,5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	4.450.000
67		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78-dày 4mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.230.000
68		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78-dày 3,5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.320.000
69		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78-dày 4mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.530.000

Dutoanf1.com.vn

70		Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	1.650.000
71		Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	1.770.000
72		Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	2.000.000
73		Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	2.350.000
74		Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	Cái			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	4.428.000
75		Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	Cái			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	4.743.000
76		Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	1.850.000
77		Cột đa giác 14m-130-4mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	16.700.000

Dutoanf1.com.vn

78		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	21.510.000
79		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	23.955.000
80		Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	3.100.000
81		Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	4.311.000
82		Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(trọn bộ)	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	195.000.000
83	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí thương hiệu HOMICO - Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn 0973958855	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCCS 01:2019/ HOANGMINH		Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	4.350.000
84		Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.260.000
85		Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	5.980.000

Dutoanf1.com.vn

86		Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	6.650.000
87		Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	14.580.000
88		Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	8.800.000
89		Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	9.360.000
90		Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	9.200.000
91	Phụ kiện chiếu sáng thương hiệu HOMICO - Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn 0973958855	Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCCS 01:2019/ HOANGMINH		Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	14.550.000
92		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	16.800.000
93		Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	310.000

Dutoanf1.com.vn

94		Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	570.000
95		Khung móng M24x400x13500mm	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	2.200.000
96		Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ			Hoàng Minh - HOMICO	Việt Nam		Chưa	//	630.000
I	ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC										
1	Đèn LED	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	Theo Công văn số 1075/ MB ngày 22/01/ 2024 của Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu	3.286.000

Dutoan1.com.vn

										sáng Miền Bắc	
2	Đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	3.100.000
3	Đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.320.000
4	Đèn LED	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	5.990.000
5	Đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	3.608.000
6	Đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	3.774.000
7	Đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.135.000
8	Đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.721.000
9	Đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.982.000
10	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.250.000
11	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	5.980.000

Dutoan.com.vn

12	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	6.484.000
13	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	7.377.000
14	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	8.385.000
15	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	8.952.000
16	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	9.385.000
17	Đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	10.797.000
18	Đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	6.710.000
19	Đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	7.160.000
20	Đèn LED	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	7.510.000
21	Đèn LED	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	6.010.000
22	Đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	1.015.000

Dutoanf1.com.vn

23	Đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	3.955.000
24	Đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	1.641.000
25	Đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.345.000
26	Đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	1.936.000
27	Đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.510.000
28	Đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	5.239.000
29	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	1.817.200
30	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	1.980.000
31	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	2.390.000
32	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	2.121.000
33	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	2.177.000

Dutoan.com.vn

34	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	2.585.000
35	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	2.774.000
36	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		//	//	0	//	//	3.258.000
37	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	3.235.000
38	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		//	//	0	//	//	3.721.000
39	Đèn LED	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	3.797.000
40	Đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.328.000
41	Đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.850.000
42	Đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	5.018.000
43	Đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.070.000

Dutoan24.com.vn

44	Đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	6.536.000
45	Đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	7.050.000
46	Đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	7.881.000
47	Đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	8.280.000
48	Đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	8.480.000
49	Đèn LED	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	6.190.000
50	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	8.540.000
51	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	5.860.000
52	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	6.150.000
53	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	6.440.000
54	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	7.880.000

Dutoan.com.vn

55	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	12.430.000
56	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	14.650.000
57	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	9.120.000
58	Đèn LED	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	10.230.000
59	Đèn LED	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	2.297.000
60	Đèn LED	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	3.795.000
61	Đèn LED	Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	4.155.000
62	Đèn LED	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	5.995.000
63	Đèn LED	Đèn pha LED MB03-600w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	7.952.000
64	Đèn LED	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	14.167.800
65	Đèn LED	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		//	//	0	//	//	16.667.800
II	**KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	

luatvietnam.vn

66	Khung Móng	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	300.000
67	Khung Móng	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	325.000
68	Khung Móng	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	343.000
69	Khung Móng	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	500.000
70	Khung Móng	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.985.000
71	Khung Móng	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	2.480.000

vattoan1.com.vn

		01:2018/CSMB)									
72	Khung Móng	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	9.860.000
73	Khung Móng	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	12.850.000
III	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
74	Cột đèn trang trí	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	5.115.000

Dtoanf1.com.vn

75	Cột đèn trang trí	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.685.000
76	Cột đèn trang trí	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	6.120.000
77	Cột đèn trang trí	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	6.116.000
78	Cột đèn trang trí	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.147.000
79	Cột đèn trang trí	Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.905.000
80	Cột đèn trang trí	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	7.699.000
81	Cột đèn trang trí	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.900.000
82	Cột đèn trang trí	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.952.000

phtoan14.com.vn

83	Cột đèn trang trí	Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	7.794.000
84	Cột đèn trang trí	Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.645.000
85	Cột đèn trang trí	Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.534.000
86	Cột đèn trang trí	Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	5.689.000
87	Cột đèn trang trí	(TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.513.000
IV	**CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
88	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.178.000
89	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.026.000
90	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.758.000

luatvietnam.com.vn

91	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.524.000
92	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	972.000
93	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	834.000
94	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.717.000
95	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.386.000
96	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.358.000
97	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.717.000
98	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.993.000
99	Chùm đèn sân vườn	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.593.900
100	Chùm đèn sân vườn	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.731.000

Dutoan1.com.vn

101	Chùm đèn sân vườn	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.766.000
V	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
102	Cần đèn	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.157.000
103	Cần đèn	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.595.000
104	Cần đèn	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	961.000
105	Cần đèn	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.340.000
106	Cần đèn	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	686.000
107	Cần đèn	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.013.000
108	Cần đèn	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.079.000
109	Cần đèn	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.699.000

Dutoanxl.com.vn

110	Cần đèn	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.378.000
111	Cần đèn	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.617.000
VI	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
112	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.650.000
113	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.950.000
114	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	2.500.000

Baogia1.com.vn

115	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	2.897.000
116	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.262.000
117	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.328.000
118	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.156.000

Botoanf1.com.vn

119	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.858.000
120	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.735.000
121	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.404.000
122	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	5.033.000

Batoanf1.com.vn

123	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	5.365.000
124	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	6.043.000
125	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	7.255.000
VII	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
126	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.550.000

Batoanf1.com.vn

127	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	1.700.000
128	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	2.268.000
129	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.046.000
130	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.543.000

thietbianf1.com.vn

131	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.591.000
132	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.653.000
133	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	5.199.000
134	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	6.000.000

toanf1.com.vn

135	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	6.598.000
136	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	6.772.000
137	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	7.617.000
138	Cột bát giác, tròn côn	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	9.179.000

thietbanf1.com.vn

VIII	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**										
139	Cột đèn thép	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	97.400.000
140	Cột đèn thép	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	109.400.000
141	Cột đèn thép	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	119.400.000
142	Cột đèn thép	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	134.400.000

Dutoan4.com.vn

143	Cột đèn thép	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	158.000.000
IX	**CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
144	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	16.500.000
145	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	18.520.000
146	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	23.530.000

Đấu thầu f1.com.vn

147	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	24.521.000
148	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	27.520.000
149	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	29.670.000
150	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	33.500.000
X	**NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
151	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	2.000.000

luatoanL.com.vn

		124-5:2015)									
152	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	3.250.000
153	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	3.980.000
154	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	1.400.000
155	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	2.050.000
156	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	2.450.000

Dutoan1.com.vn

157	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	1.680.000
158	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	1.850.000
159	Song chắn rác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	2.250.000
160	Nắp hố ga	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	2.100.000
161	Nắp hố ga	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	3.230.000
162	Nắp hố ga	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	3.980.000

Dutoanf1.com.vn

163	Nắp hố ga	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	2.700.000
164	Nắp hố ga	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	3.750.000
165	Nắp hố ga	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	4.250.000
166	Nắp hố ga	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	(BS EN 124-5:2015)		//	//	0	//	//	3.600.000
XI	**CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									//	
167	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	12.900.000

vietoan1.com.vn

168	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	12.300.000
169	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	10.600.000
170	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	13.000.000
171	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	10.600.000

Batoanf1.com.vn

172	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	2.670.000
173	Thanh giá treo đèn	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	450.000
174	Cột đa giác, tròn côn	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	2.140.000
175	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	7.300.000
176	Đèn LED THGT	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	8.056.000

luutoanf4.com.vn

177	Đèn LED THGT	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSM B)		//	//	0	//	//	5.560.000
178	Đèn LED THGT	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSM B)		//	//	0	//	//	6.060.000
179	Đèn LED THGT	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSM B)		//	//	0	//	//	7.970.000
180	Đèn LED THGT	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	Cái	(TCCS 01:2018/CSM B)		//	//	0	//	//	2.900.000
181	Đèn LED THGT	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSM B)		//	//	0	//	//	3.180.000
182	Đèn LED THGT	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSM B)		//	//	0	//	//	3.620.000
183	Đèn LED THGT	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSM B)		//	//	0	//	//	2.680.000

Đotoanf1.com.vn

184	Đèn LED THGT	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	3.700.000
185	Đèn LED THGT	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	6.000.000
186	Đèn LED THGT	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	4.900.000
187	Đèn LED THGT	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	2.950.000
188	Tủ điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	52.500.000
189	Tủ điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	32.500.000
190	Tủ điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	11.850.000

Dutoan1.com.vn

191	Tủ điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	12.450.000
192	Tủ điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	13.950.000
193	Tủ điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	12.850.000
194	Tủ điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	14.950.000
195	Tủ điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		//	//	0	//	//	18.950.000
Công ty cổ phần Slighting Việt Nam											

Dutoan1.com.vn

1		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	Theo Công văn số 02/CV-SLI ngày 02/01/2024 của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	5.250.000
2		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.350.000
3		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017);	701x304x95	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	7.450.000

Dutoanf1.com.vn

				TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)							
4		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	701x304 x95	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	7.895.000
5		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	790x304 x95	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	8.350.000
6		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-	790x304 x95	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	8.930.000

Dutoan24.com.vn

				2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)							
7		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	879x304 x95	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	9.650.000
8		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	5.538.000
9		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-	410x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.650.000

Dutoan.com.vn

				2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)							
10		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	7.850.000
11		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	9.022.000
12		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-	680x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	10.850.000

Dutoan24.com.vn

				2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)							
13		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	444x347 x158	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.350.000
14		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	444x347 x158	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	8.550.000
15		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017);	529x347 x158	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	9.150.000

Dutoan.com.vn

				TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)							
16		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	529x347 x158	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	9.653.000
17		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	613x347 x158	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	11.850.000
18		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-	613x347 x158	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	12.150.000

Dutoan.com.vn

				2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)							
19		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	697x347 x158	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	12.550.000
20		Đèn Led SL19-60W. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	560x320 x94	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	8.990.000

Dutoan.com.vn

21		Đèn Led SL19-90W. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	560x320 x94	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	9.999.000
22		Đèn Led SL19-120W. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	642x320 x94	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	11.321.000
23		Đèn Led SL19-150W. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	724x320 x94	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	12.486.000

Dutoan.com.vn

24		Đèn Led SL19-180W. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	806x320 x94	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	16.920.000
25		Đèn Led SL19-210W. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	888x320 x94	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	18.295.000
26		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	230x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	8.220.000

Dutoan.com.vn

27		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	9.298.000
28		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	10.586.300
29		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	18.000.000

Dutoan.com.vn

30		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x580 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	18.650.000
31		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	18.972.500
32		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580 x110	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	22.150.000

Dutoan.com.vn

33		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	2.950.000
34		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m-3mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	3.468.000
35		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m-3mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	4.537.200
36		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m-3,5mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	5.472.000
37		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m-3,5mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	5.773.200
38		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m-4mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.073.200

Dutoan1.com.vn

39		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11m-4mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.522.000
40		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6m D78-3mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	3.580.632
41		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	3.870.967
42		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m D78-3mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	4.271.000
43		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m D78-3,5mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	4.797.419
44		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m D78-4mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	5.438.710

Dutoanf1.com.vn

45		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m D78-4mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.606.451
46		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11m D78-4mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	7.522.580
47		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.280.000
48		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.536.000
49		Cần đèn cánh buồm CD15	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	3.850.000
50		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.820.400

Dutoanf1.com.vn

51		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.914.000
52		Cần cánh buồm CK15	Cần	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	4.320.000
53		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	14m-5mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	19.129.806
54		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	17m-5mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	27.125.549
55		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	20m-5mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	39.840.000
56		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Bộ	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	3.845.262

Dutoan1.com.vn

57		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cột	ISO 9001: 2015	3,7m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	8.950.000
58		Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	4.874.706
59		Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	5.450.000
60		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cột	ISO 9001: 2015	3,4m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.339.250
61		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	ISO 9001: 2015	4m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	6.546.480
62		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	ISO 9001: 2015	3,95m	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	9.450.000

Dutoanf1.com.vn

63		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	ISO 9001: 2015	635x550 mm 800x860 mm 1080mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.423.000
64		Chùm CH08-4	Cái	ISO 9001: 2015	970x1090mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.670.000
65		Chùm CH09-1	Cái	ISO 9001: 2015	600x1120mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.685.000
66		Chùm CH09-2	Cái	ISO 9001: 2015	1200x1120mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	2.866.380
67		Chùm CH11-4	Cái	ISO 9001: 2015	1064x620mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	2.350.000
68		Chùm CH12-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH12-4	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	1.930.000

Dutoanf1.com.vn

69		Cầu trang trí SV3-D400	Cái	ISO 9001: 2015	D400	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	720.000
70		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x2500	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	920.000
71		KM cột M16x340x340x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x340x340x500	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	570.000
72		KM cột M16x260x260x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x260x260x500	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	550.000
73		KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x240x240x500	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	530.000
74		KM cột M24x300x300x675	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x675	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	830.000

Dutoanf1.com.vn

75		KM cột M24x300x300x750	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x750	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	870.000
76		KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x1350x8	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	4.385.000
77		KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x1350x12	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	5.885.000
78		KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	ISO 9001: 2015	M30x1750x20	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	15.260.000
79		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	17.280.000
80		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1000x600x350mm	Slighting	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	16.310.000
Công ty CP Winco Việt Nam											

Dutoanf1.com.vn

1	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Theo công văn số 01/CV/2024 ngày 28/01/2024 của Công ty cổ phần WINCO Việt Nam	8.505.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.662.500
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyể	//	8.767.500

Dutoanf1.com.vn

									n		
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	9.397.500
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.290.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	11.550.000

Dutoanf1.com.vn

7	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	12.232.500
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	13.492.500
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	14.175.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	16.275.000

Dutoan1.com.vn

11	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	17.325.000
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	6.153.000
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	6.352.500
14	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	6.562.500

Dutoan1.com.vn

15	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	6.772.500
16	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	6.982.500
17	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.297.500
18	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.875.000

Dutoan1.com.vn

19	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.767.500
20	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.817.387
21	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.070.851
22	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.337.656

Dutoan1.com.vn

23	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.604.461
24	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.206.000
25	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.395.000
26	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.521.000

Dutoan1.com.vn

27	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	11.277.000
28	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	12.348.000
29	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	13.860.000
30	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	14.679.000

Dutoan1.com.vn

31	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	16.191.000
32	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	17.010.000
33	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	19.530.000
34	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	20.790.000

Dutoan1.com.vn

35	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.291.050
36	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.481.625
37	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.608.675
38	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	11.370.975

Dutoan1.com.vn

39	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	12.450.900
40	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	13.975.500
41	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	14.801.325
42	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	16.325.925

Dutoan1.com.vn

43	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	17.151.750
44	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	19.692.750
45	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	20.963.250
46	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.445.130

Dutoan1.com.vn

47	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.686.525
48	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.940.851
49	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.194.725
50	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.448.825

Dutoanf1.com.vn

51	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.829.975
52	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	9.528.750
53	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.608.675
54	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	4.746.000

Dutoan1.com.vn

55	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	5.221.650
56	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	5.940.900
57	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	6.210.750
58	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	6.483.750

Dutoan1.com.vn

59	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.161.000
60	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.472.850
61	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	7.785.750
62	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.351.700

Dutoan1.com.vn

63	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.699.250
64	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	9.307.200
65	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	9.695.700
66	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.179.750

Dutoan1.com.vn

67	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	11.198.250
68	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	12.185.250
69	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	12.647.250
70	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	12.878.250

Dutoanf1.com.vn

71	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	14.379.750
72	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 150W DIM 5	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	14.841.750
73	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	15.015.000
74	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	15.765.750

Dutoan1.com.vn

75	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	17.151.750
76	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	17.960.250
77	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	20.212.500
78	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MAX W.LCU16LR công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	21.367.500

Dutoan1.com.vn

79	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.233.300
80	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.452.750
81	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.683.750
82	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.914.750

Dutoan1.com.vn

83	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	11.145.750
84	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	11.492.250
85	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	12.531.750
86	Đèn LED chiếu sáng đường phố có bộ thu phát thông minh	Đèn đường Led A-WIN MINI W.LCU16LR công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	13.455.750

Dutoan1.com.vn

87	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	8.137.500
88	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	9.114.000
89	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	10.920.000
90	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	13.125.000

Dutoanf1.com.vn

91	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	16.275.000
92	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	20.475.000
93	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	23.625.000
94	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	24.675.000

Dutoanf1.com.vn

95	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	26.775.000
96	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đóng hộp	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	//	28.875.000

Dutoan1.com.vn

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
											Tại nhà máy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình											
cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2											
1	Dây cáp điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994 /6612		CADI-SUN			chưa có	Theo Công văn số 02/CADI-SUN ngày 02/01/2024 của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	318.889
2		CF 16	kg						chưa có		315.077
3		CF 25	kg						chưa có		315.001
4		CF 35	kg						chưa có		314.710
5		CF 50	kg						chưa có		315.589
6		CF 70	kg						chưa có		315.045
7		CF 95	kg						chưa có		314.960
cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	CV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN			chưa có	//	45.935
2		CV 1x25 (V-75)	m						chưa có	//	71.200
3		CV 1x35 (V-75)	m						chưa có	//	98.395
4		CV 1x50 (V-75)	m						chưa có	//	134.636
5		CV 1x70 (V-75)	m						chưa có	//	192.008

Dutoan11.com.vn

6		CV 1x95 (V-75)	m						chưa có	//	266.457
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN			chưa có	//	194.836
2		CXV 1x95	m						chưa có	//	269.457
3		CXV 1x120	m						chưa có	//	338.622
4		CXV 1x150	m						chưa có	//	420.419
5		CXV 1x185	m						chưa có	//	522.998
6		CXV 1x240	m						chưa có	//	687.818
7		CXV 1x300	m						chưa có	//	859.437
8		CXV 1x400	m						chưa có	//	1.113.153
9		CXV 2x4	m						chưa có	//	29.187
10		CXV 2x6	m						chưa có	//	42.926
11		CXV 2x10	m						chưa có	//	66.100
12		CXV 3x16+1x10	m						chưa có	//	177.522
13		CXV 3x25+1x16	m						chưa có	//	272.557
14		CXV 3x35+1x16	m						chưa có	//	355.182
15		CXV 3x50+1x25	m						chưa có	//	493.620
16		CXV 3x70+1x35	m						chưa có	//	698.402
17		CXV 3x95+1x50	m						chưa có	//	953.640
18		CXV 3x120+1x70	m						chưa có	//	1.222.364
19		CXV 3x150+1x95	m						chưa có	//	1.542.980

Dutoan41.com.vn

20		CXV 3x150+1x120	m						chưa có	//	1.613.034
21		CXV 3x185+1x120	m						chưa có	//	1.925.409
22		CXV 3x240+1x120	m						chưa có	//	2.422.439
23		CXV 3x240+1x150	m						chưa có	//	2.504.574
24		CXV 4x6	m						chưa có	//	80.680
25		CXV 4x10	m						chưa có	//	126.721
26		CXV 4x16	m						chưa có	//	192.641
27		CXV 4x25	m						chưa có	//	298.974
28		CXV 4x35	m						chưa có	//	409.856
29		CXV 4x50	m						chưa có	//	557.937
30		CXV 4x70	m						chưa có	//	795.288
31		CXV 4x95	m						chưa có	//	1.088.386
Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	MULLER 2x4.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN			chưa có	//	35.990
2		MULLER 2x6.0	m						chưa có	//	49.307
3		MULLER 2x7.0	m						chưa có	//	56.041
4		MULLER 2x10	m						chưa có	//	72.839
5		MULLER 2x11	m						chưa có	//	76.804
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	DATA 1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC		CADI-SUN			chưa có	//	153.577
2		DATA 1x70	m						chưa có	//	214.089

Dutoanf1.com.vn

3		DATA 1x95	m	60502-1					chưa có	//	288.819
4		DATA 1x120	m						chưa có	//	359.352
5		DATA 1x150	m						chưa có	//	442.902
6		DATA 1x185	m						chưa có	//	547.005
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN			chưa có	//	38.137
2		DSTA 2x6	m						chưa có	//	51.232
3		DSTA 2x10	m						chưa có	//	75.448
4		DSTA 2x16	m						chưa có	//	111.221
5		DSTA 3x1.5	m						chưa có	//	27.994
6		DSTA 3x6+1x4	m						chưa có	//	84.014
7		DSTA 3x10+1x6	m						chưa có	//	125.403
8		DSTA 3x16+1x10	m						chưa có	//	189.314
9		DSTA 3x25+1x16	m						chưa có	//	285.267
10		DSTA 3x35+1x16	m						chưa có	//	369.387
11		DSTA 3x50+1x25	m						chưa có	//	509.620
12		DSTA 3x70+1x35	m						chưa có	//	732.264
13		DSTA 3x70+1x50	m						chưa có	//	769.868
14		DSTA 3x95+1x50	m						chưa có	//	990.541
15		DSTA 3x120+1x70	m						chưa có	//	1.263.931
16		DSTA	m						chưa có	//	1.593.555

Dutoanf1.com.vn

		3x150+1x95									
17		DSTA 3x185+1x120	m						chưa có	//	1.980.733
18		DSTA 3x240+1x150	m						chưa có	//	2.565.615
19		DSTA 3x300+1x150	m						chưa có	//	3.088.371
20		DSTA 4x10	m						chưa có	//	137.540
21		DSTA 4x16	m						chưa có	//	206.707
22		DSTA 4x25	m						chưa có	//	312.593
23		DSTA 4x35	m						chưa có	//	425.589
24		DSTA 4x50	m						chưa có	//	576.650
25		DSTA 4x70	m						chưa có	//	830.428
26		DSTA 4x95	m						chưa có	//	1.126.412
27		DSTA 4x120	m						chưa có	//	1.410.393
28		DSTA 4x150	m						chưa có	//	1.747.232
29		DSTA 4x185	m						chưa có	//	2.168.002
30		DSTA 4x240	m						chưa có	//	2.837.533
Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …											
1	Dây cáp điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN			chưa có	//	4.737
2		VCSF 1x2.5	m						chưa có	//	7.686
3		VCSF 1x4.0	m						chưa có	//	12.177
4		VCSF 1x6.0	m						chưa có	//	18.617
5		VCSF 1x10.0	m						chưa có	//	32.895
Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C											
1	Dây cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005		CADI-SUN			chưa có	//	5.011
2		CV 1x2.5 (V-75)	m						chưa có	//	8.062

Dutoan11.com.vn

3		CV 1x4.0 (V-75)	m						chưa có	//	13.066
4		CV 1x6.0 (V-75)	m						chưa có	//	18.982
5		CV 1x10 (V-75)	m						chưa có	//	30.683
Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp 300 /500V)											
1	Dây cáp điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN			chưa có	//	6.118
2		VCTFK 2x1.0	m						chưa có	//	7.525
3		VCTFK 2x1.5	m						chưa có	//	10.388
4		VCTFK 2x2.5	m						chưa có	//	16.773
5		VCTFK 2x4.0	m						chưa có	//	26.504
6		VCTFK 2x6.0	m						chưa có	//	39.861
Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp 300 /500 V)											
1	Dây cáp điện	VCTF 2x4.0	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN			chưa có	//	28.588
2		VCTF 2x6.0	m						chưa có	//	42.581
3		VCTF 3x1.5	m						chưa có	//	16.187
4		VCTF 3x2.5	m						chưa có	//	26.408
5		VCTF 3x4.0	m						chưa có	//	40.684
Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp 450/ 750V)											
1	Dây cáp điện	VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN			chưa có	//	4.857
2		VCSH 1x2.5	m						chưa có	//	7.714
3		VCSH 1x4.0	m						chưa có	//	12.525
4		VCSH 1x6.0	m						chưa có	//	18.756
Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	FRN-CXV 1x25	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS		CADI-SUN			chưa có	//	77.723
2		FRN-CXV 1x35	m						chưa có	//	105.849

Dutoanf1.com.vn

3		FRN-CXV 1x50	m	6387					chưa có	//	142.907
4		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m						chưa có	//	18.212
5		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m						chưa có	//	25.287
6		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m						chưa có	//	36.170
7		FRN-CXV 2x6.0	m						chưa có	//	49.087
8		FRN-CXV 2x10	m						chưa có	//	73.165
9		FRN-CXV 3x6.0	m						chưa có	//	69.837
10		FRN-CXV 3x10	m						chưa có	//	105.566
11		FRN-CXV 3x16	m						chưa có	//	155.216
12		FRN-CXV 3x25	m						chưa có	//	238.178
13		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m						chưa có	//	61.343
14		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m						chưa có	//	84.206
15		FRN-CXV 3x10x1x6.0	m						chưa có	//	126.191
16		FRN-CXV 3x16+1x10	m						chưa có	//	190.446
17		FRN-CXV 3x25+1x16	m						chưa có	//	288.990
18		FRN-CXV 3x50+1x35	m						chưa có	//	543.342

Dutoanf1.com.vn

19		FRN-CXV 3x70+1x35	m						chưa có	//	725.120
20		FRN-CXV 3x95+1x50	m						chưa có	//	983.379
21		FRN-CXV 3x120+1x70	m						chưa có	//	1.254.902
22		FRN-CXV 3x150+1x70	m						chưa có	//	1.505.155
23		FRN-CXV 3x150+1x120	m						chưa có	//	1.653.223
24		FRN-CXV 3x185+1x95	m						chưa có	//	1.899.820
25		FRN-CXV 4x6.0	m						chưa có	//	90.332
26		FRN-CXV 4x10	m						chưa có	//	138.055
27		FRN-CXV 4x16	m						chưa có	//	206.365
28		FRN-CXV 4x25	m						chưa có	//	317.223
29		FRN-CXV 4x35	m						chưa có	//	431.005
30		FRN-CXV 4x50	m						chưa có	//	581.419
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	AV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN			chưa có	//	23.104
2		AV 1x95 (V-75)	m						chưa có	//	31.505
3		AV 1x120 (V-75)	m						chưa có	//	38.893
4		AV 1x150 (V-	m						chưa có	//	47.976

Dutoanf1.com.vn

		75)									
5		AV 1x185 (V-75)	m						chưa có	//	59.711
6		AV 1x240 (V-75)	m						chưa có	//	76.708
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	AXV 185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN			chưa có	//	64.104
2		AXV 240	m						chưa có	//	82.206
3		AXV 300	m						chưa có	//	100.503
4		AXV 400	m						chưa có	//	132.431
5		AXV 4x150	m						chưa có	//	215.166
6		AXV 4x185	m						chưa có	//	264.912
7		AXV 4x240	m						chưa có	//	337.087
Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X ……. (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	ADSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN			chưa có	//	221.206
2		ADSTA 4x150	m						chưa có	//	267.241
3		ADSTA 4x185	m						chưa có	//	322.311
4		ADSTA 4x240	m						chưa có	//	405.015
5		ADSTA 4x300	m						chưa có	//	487.534
Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x ….. (Điện áp 0.6/1 KV)											
1	Dây cáp điện	ABC 2x16	m	TCVN : 6447		CADI-SUN			chưa có	//	13.601
2		ABC 2x25	m						chưa có	//	18.757
3		ABC 2x35	m						chưa có	//	24.242
4		ABC 4x16	m						chưa có	//	25.888
5		ABC 4x25	m						chưa có	//	36.477
6		ABC 4x35	m						chưa có	//	47.413
7		ABC 4x50	m						chưa có	//	64.432
8		ABC 4x70	m						chưa có	//	89.653
9		ABC 4x95	m						chưa có	//	121.963

Dutoanft.com.vn

10		ABC 4x120	m						chưa có	//	150.797
11		ABC 4x150	m						chưa có	//	184.185
12		ABC 4x185	m						chưa có	//	228.189
13		ABC 4x240	m						chưa có	//	293.087
CÁP TRUNG THẾ											
1	Dây cáp điện	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	216.638
2		CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m						chưa có	//	281.438
3		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m						chưa có	//	361.792
4		CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m						chưa có	//	436.045
5		CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m						chưa có	//	522.476
6		CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m						chưa có	//	637.522
7		CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m						chưa có	//	810.469
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)											
1	Dây cáp điện	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	399.872
2		DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m						chưa có	//	476.332
3		DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m						chưa có	//	563.565
4		DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m						chưa có	//	680.673
5		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m						chưa có	//	857.926
6		DATA/CTS-W	m						chưa có	//	1.045.470

Dutoanf1.com.vn

		1x300 (24)kV									
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp:12.7/22(24)kV)											
1	Dây cáp điện	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	734.549
2		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m						chưa có	//	940.927
3		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m						chưa có	//	1.189.882
4		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m						chưa có	//	1.421.868
5		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m						chưa có	//	1.689.051
6		DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m						chưa có	//	2.072.848
7		DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m						chưa có	//	2.615.663
Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV											
1	Dây cáp điện	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	253.581
2		CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m						chưa có	//	321.838
3		CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m						chưa có	//	403.674
4		CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m						chưa có	//	480.703
5		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m						chưa có	//	566.946
6		CXV/CTS-W 1x185	m						chưa có	//	683.439

Dutoanf1.com.vn

		(40.5)kV									
7		CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m						chưa có	//	860.406
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp:20/35(40.5)kV)											
1	Dây cáp điện	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	295.941
2		DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m						chưa có	//	364.474
3		DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m						chưa có	//	449.618
4		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m						chưa có	//	527.411
5		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m						chưa có	//	617.065
6		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m						chưa có	//	735.733
7		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m						chưa có	//	915.780
8		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m						chưa có	//	1.104.721
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (Điện áp:20/35(40.5)kV)											
1	Dây cáp điện	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	884.301
2		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m						chưa có	//	1.132.528

Dutoanf1.com.vn

3		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m					chưa có	//	1.395.798
4		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m					chưa có	//	1.631.076
5		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m					chưa có	//	1.905.847
6		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m					chưa có	//	2.267.082
7		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m					chưa có	//	2.817.319
8		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	m					chưa có	//	3.393.416
9		DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV	m					chưa có	//	4.226.428
CÁP TRUNG THẾ NHÔM										
AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)										
1	Dây cáp điện	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN		chưa có	//	532.846
2		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m					chưa có	//	587.499
3		ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m					chưa có	//	692.263
4		ADSTA/CTS-	m					chưa có	//	798.978

Dutoanf1.com.vn

		W 3x240 (24) kV									
5		ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m						chưa có	//	893.893
6		ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m						chưa có	//	1.036.208
AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)											
1	Dây cáp điện	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	250.978
2		ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m						chưa có	//	274.295
3		ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m						chưa có	//	308.928
4		ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m						chưa có	//	340.336
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)											
1	Dây cáp điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	809.593
2		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	m						chưa có	//	886.123
3		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	m						chưa có	//	998.684
4		ADSTA/CTS-	m						chưa có	//	1.102.820

Dutoanf1.com.vn

		W 3x300 (40.5) kV									
5		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	m						chưa có	//	1.256.011
1	Dây cáp điện	As 50/8.0	kg	TCVN 5604-1994 /6612		CADI-SUN			chưa có	//	81.773
2		As 70/11	kg						chưa có	//	81.415
3		As 95/16	kg						chưa có	//	81.320
4		As 120/19	kg						chưa có	//	84.237
5		As 150/19	kg						chưa có	//	86.723
6		As 185/24	kg						chưa có	//	85.360
CÁP BÁN PHẦN											
Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV										//	
1	Dây cáp điện	AsXV 50/8.0-2.5	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	30.283
2		AsXV 70/11-2.5	m						chưa có	//	39.459
3		AsXV 95/16-2.5	m						chưa có	//	51.879
4		AsXV 120/19-2.5	m						chưa có	//	61.037
5		AsXV 120/27-2.5	m						chưa có	//	62.863
6		AsXV 150/19-2.5	m						chưa có	//	71.980
Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV											

Dutoan41.com.vn

1	Dây cáp điện	AsXV 50/8.0-4.3	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	37.913
2		AsXV 70/11-4.3	m						chưa có	//	48.072
3		AsXV 95/16-4.3	m						chưa có	//	61.431
4		AsXV 120/19-4.3	m						chưa có	//	71.149
5		AsXV 120/27-4.3	m						chưa có	//	73.009
6		AsXV 150/19-4.3	m						chưa có	//	82.702
Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV											
1	Dây cáp điện	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2		CADI-SUN			chưa có	//	41.225
2		AsXE/S 70/11-2.5	m						chưa có	//	50.725
3		AsXE/S 95/16-2.5	m						chưa có	//	63.371
4		AsXE/S 120/19-2.5	m						chưa có	//	72.267
5		AsXE/S 120/27-2.5	m						chưa có	//	73.638
6		AsXE/S 150/19-2.5	m						chưa có	//	83.669
7		AsXE/S 185/24-2.5	m						chưa có	//	100.051
Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV											
1	Dây cáp điện	AsXE/S	m	TCVN 5935-		CADI-			chưa có	//	49.124

Dutoanf1.com.vn

		50/8.0-4.3		2 / IEC 60502-2		SUN					
2		AsXE/S 70/11-4.3	m						chưa có	//	59.378
3		AsXE/S 95/16-4.3	m						chưa có	//	73.051
4		AsXE/S 120/19-4.3	m						chưa có	//	82.912
5		AsXE/S 120/27-4.3	m						chưa có	//	84.786
6		AsXE/S 150/19-4.3	m						chưa có	//	95.297

Công ty Cổ phần Visuco											
1	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	Theo Công văn số:02.01/2024CBG ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Visuco	12.200
2	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	14.800

Dutoan1.com.vn

3	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	21.200
4	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	29.200
5	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	42.200
6	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	51.200
7	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên	//	55.200

Dutoanf1.com.vn

									tỉnh Hưng Yên		
8	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	65.200
9	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	78.200
10	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	121.200
11	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	165.200

Dutoanf1.com.vn

12	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	247.200
13	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	Mét	KSC 8455:2016		Công ty CP Visuco	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Hưng Yên	//	290.200
Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty cổ phần Avia											
		I. Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)									
	Cống bê tông	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH								Theo Công văn số 10/CVĐN ngày 24/01/2024 của Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty cổ phần Avia	
2		Cống D300 M300	m			Amaccao	Việt Nam		có vận chuyển 50km	//	283.000

Dutoanf1.com.vn

3		Cống D400 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	313.000
4		Cống D500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	467.000
5		Cống D600 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	533.000
6		Cống D800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	978.000
7		Cống D1000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	1.329.000
8		Cống D1250 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.074.000
9		Cống D1500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.678.000

Dutoanf1.com.vn

10		Cống D1800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.207.000
11		Cống D2000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.528.000
12		Cống D2500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	7.469.000
		Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93				Amaccao	Việt Nam			//	
1		Cống D300 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	307.000
2		Cống D400 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	354.000

Dutoanf1.com.vn

3		Cống D500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	544.000
4		Cống D600 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	599.000
5		Cống D800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	1.118.000
6		Cống D1000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	1.539.000
7		Cống D1250 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.265.000
8		Cống D1500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.835.000
9		Cống D1800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.428.000

Dutoanf1.com.vn

10		Cống D2000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	5.056.000
11		Cống D2500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	7.689.000
		II. Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)				Amaccao	Việt Nam				
		Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH				Amaccao	Việt Nam				
1		Cống D300 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	319.000
2		Cống D400 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	363.000

Dutoanf1.com.vn

3		Cống D500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	480.000
4		Cống D600 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	599.000
5		Cống D800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	1.102.000
6		Cống D1000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	1.534.000
7		Cống D1250 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.220.000
8		Cống D1500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.937.000
9		Cống D1800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.207.000

Dutoanf1.com.vn

10		Cống D2000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.675.000
		Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93				Amaccao	Việt Nam				
1		Cống D300 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	336.000
2		Cống D400 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	387.000
3		Cống D500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	505.000
4		Cống D600 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	608.000

Dutoanf1.com.vn

5		Cống D800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	1.150.000
6		Cống D1000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	1.657.000
7		Cống D1250 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.484.000
8		Cống D1500 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	3.141.000
9		Cống D1800 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.301.000
10		Cống D2000 M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.785.000
		III. Đế cống các loại				Amaccao	Việt Nam				

Dutoanf1.com.vn

1		Đế cống D300, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	71.000
2		Đế cống D400, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	87.000
3		Đế cống D500, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	104.000
4		Đế cống D600, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	126.000
5		Đế cống D800, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	174.000
6		Đế cốngD1000, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	253.000
7		Đế cống D1200, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	363.000

Dutoanf1.com.vn

8		Đế cống D1250, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	370.000
9		Đế cống D1500, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	445.000
10		Đế cống D1800, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	583.000
11		Đế cống D2000, M200	Cái			Amaccao	Việt Nam		//	//	715.000
		IV. Cống hộp				Amaccao	Việt Nam				
		Cống tải trọng vỉa hè				Amaccao	Việt Nam				
1		Cống hộp BxH 600x600mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.156.000

Dutoanf1.com.vn

2		Cống hộp BxH 800x800mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.348.000
3		Cống hộp BxH 800x1000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.783.000
4		Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	3.190.000
5		Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	3.569.000
6		Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	5.566.000
7		Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	9.729.000
8		Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	13.596.000

Dutoanf1.com.vn

9		Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	18.150.000
		Cống tải trọng HL93				Amaccao	Việt Nam				
1		Cống hộp BxH 600x600mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.428.800
2		Cống hộp BxH 800x800mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	2.664.200
3		Cống hộp BxH 800x1000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	3.153.700
4		Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	3.619.000
5		Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	4.156.900

Dutoanf1.com.vn

6		Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	6.325.000
7		Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	10.931.800
8		Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	15.702.500
9		Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m			Amaccao	Việt Nam		//	//	21.175.000
Công ty Cổ phần Austnam											
1	Tấm lợp kim loại	AC11 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	Theo Công văn số 01 ngày 24/01/2024 của Công ty cổ phần Austnam	194.545

Dutoanf1.com.vn

2	Tấm lợp kim loại	AC11 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	198.182
3	Tấm lợp kim loại	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	195.455
4	Tấm lợp kim loại	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	199.091
5	Tấm lợp kim loại	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	190.909
6	Tấm lợp kim loại	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	195.455
7	Tấm lợp kim loại	AD11 - 0,42mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	180.909

Dutoan1.com.vn

8	Tấm lợp kim loại	AD11 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	186.364
9	Tấm lợp kim loại	AD06 - 0,42mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	181.818
10	Tấm lợp kim loại	AD06 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	189.091
11	Tấm lợp kim loại	AD05 - 0,42mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	178.182
12	Tấm lợp kim loại	AD05 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	185.455
13	Tấm lợp kim loại	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	190.000

Dutoan1.com.vn

14	Tấm lợp kim loại	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	248.182
15	Tấm lợp kim loại	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	253.636
16	Tấm lợp kim loại	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	227.273
17	Tấm lợp kim loại	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	231.818
18	Tấm lợp kim loại	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	360.000
19	Tấm lợp kim loại	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	375.455

Dutoan1.com.vn

20	Tấm lợp kim loại	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	380.000
21	Tấm lợp kim loại	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	392.727
22	Tấm lợp kim loại	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	314.545
23	Tấm lợp kim loại	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	325.455
24	Tấm lợp kim loại	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	335.455
25	Tấm lợp kim loại	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	347.273

Dutoan1.com.vn

26	Tấm lợp kim loại	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	282.727
27	Tấm lợp kim loại	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	286.364
28	Tấm lợp kim loại	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	279.091
29	Tấm lợp kim loại	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	283.636
30	Tấm lợp kim loại	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	262.727
31	Tấm lợp kim loại	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	269.091

Dutoan1.com.vn

32	Tấm lợp kim loại	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	259.091
33	Tấm lợp kim loại	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	265.455
34	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	52.727
35	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	69.545
36	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	100.000
37	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	57.727

Dutoan1.com.vn

38	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	75.909
39	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	110.000
40	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	58.636
41	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	77.727
42	Tấm lợp kim loại	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	112.727
43	Tấm lợp kim loại	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	122.727

Dutoan1.com.vn

44	Tấm lợp kim loại	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	134.545
45	Tấm lợp kim loại	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	123.636
46	Tấm lợp kim loại	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	135.455
47	Tấm lợp kim loại	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	120.909
48	Tấm lợp kim loại	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	132.727
49	Tấm lợp kim loại	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	195.455

Dutoan1.com.vn

50	Tấm lợp kim loại	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	179.091
51	Tấm lợp kim loại	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	213.636
52	Tấm lợp kim loại	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	225.455
53	Tấm lợp kim loại	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	212.727
54	Tấm lợp kim loại	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	224.545
55	Tấm lợp kim loại	Khổ 300mm dày 0.40mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	40.000

Dutoan1.com.vn

56	Tấm lợp kim loại	Khổ 400mm dày 0.40mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	51.818
57	Tấm lợp kim loại	Khổ 600mm dày 0.40mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	72.727
58	Tấm lợp kim loại	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	43.636
59	Tấm lợp kim loại	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	56.364
60	Tấm lợp kim loại	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		vận chuyển đến công trình	//	80.909

Dutoan1.com.vn